

小学生 多功能字典

xiaoxuesheng duogongneng zidian

主编：孙运生 薛金梅



金盾出版社

内 容 提 要

本字典根据新的《全日制义务教育语文课程标准》编写,收入汉字 4000 余个,逐字列举了义项、功能。全书配卡通插图 1600 余幅。书后有相关实用的附录。它是小学生和一般读者识读、使用汉字的便捷工具,也是教师教学、家长辅导学生的必备读物。

图书在版编目(CIP)数据

小学生多功能字典/孙运生,薛金梅主编. —北京:金盾出版社,2009. 11

ISBN 978-7-5082-5935-2

I. 小… II. ①孙…②薛… III. 汉语—小学—字典
IV. G624. 203

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2009)第 137710 号

金盾出版社出版、总发行

北京太平路 5 号(地铁万寿路站往南)

邮政编码:100036 电话:68214039 83219215

传真:68276683 网址:www.jdcbs.cn

封面印刷:北京精美彩色印刷有限公司

正文印刷:北京外文印刷厂

装订:东杨庄装订厂

各地新华书店经销

开本:880×1230 1/64 印张:13 字数:1560 千字

2009 年 11 月第 1 版第 1 次印刷

印数:1~11 000 册 定价:35.00 元

(凡购买金盾出版社的图书,如有缺页、
倒页、脱页者,本社发行部负责调换)

小学生多功能字典

主 编：孙运生 薛金梅

副主编：孙 洋 李书珍 孙雅欣 樊晓沛

编写者：程玉华 张 丽 宋 睿 朱 琳 刘 冰
曹清云 李 小方 李青丽 高春其 翟红波
梁志鹏 盖光辉 陈海龙 白春东 王 云
张彩霞 李东亮 刘力侨 安思慧 张秀枝
董小改 李留建 孙金力 张军瑞 郭 贞
李 勤 邵方星 周文彩 陈义强 孔 军
张 猛 高文华 周国强 张明星 尹建华
刘红军 霍胜杰 张云丹 庞云峰 郭会霞
吕会勤 李俊华 张 倩 郭荣立 王志玲
任旭印 林 博 韩国民 李 亮 孙洋洋
袁 大 黄 杰 张 娜 王 彬 薛大迪
李丽丽 刘海龙 李 飞 潘利杰 李自雄

前 言

随着教育体制不断地改革和发展，现代小读者对工具书有了较高的需求，虽然市场上有多种工具书，但简明实用、功能齐全的则不多。为了满足小学生、教师和家长的需要，我们组织有关专家和语文高级教师编写了这本《小学生多功能字典》。

本字典具有以下特点：

1. 收字符合标准，适用教材广泛

收字以教育部颁布的《全日制义务教育语文课程标准》和国家语委与教育部颁布的《现代汉语常用字表》为标准，共收入汉字4026个（常用字2526个，次常字1000个，生字500个），适用于小学各种版本的教科书。

2. 功能齐全，内容丰富

对收入的汉字进行多方位剖析，使之在有限的篇幅内，达到最大的信息量。对多数汉字的字头，列举了拼音、部首、五笔、结构、笔画、造字、笔顺、释义、组词、成语、近义、反义、近形、造句、名句、谚语、歇后语等十多项功能。同时将上述功能有机地结合起来，融知识性、趣味性于一体，并体现与时俱进，成为小学生、教师和家长的良师益友。

3. 图文并茂，生动活泼

全书配有卡通插图1600多幅，生动形象地表现了字的运用，使读者查用更直观，阅读更轻松。

凡 例

1. 单字条目用楷体置于田字格内，并按汉语拼音字母顺序排列。同一音节按阴平、阳平、上声、去声、轻声的顺序排列；同音字按笔画由少到多的顺序排列，同笔画的按起笔笔形横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乚）的顺序排列。

2. 繁体字、异体字不单立条目，以现在通行的汉字形体为标准。

3. 单字条目与多字条目均用汉语拼音字母注音，有异读的按《普通话异读词审音表》审订的读音注音。

4. 多字条目字形相同而读音不同的，按不同读音分立条目。

5. 字头右侧共有六项内容：① 注音，按《汉语拼音方案》规定；② 结构，分为上中下、左中右、半包围、全包围、独体等；③ 部首，按《汉字统一部首（草案）》确定；④ 笔画，以《现代汉语通用字笔画规范》为据；⑤ 五笔，以86版王码五笔字型输入；⑥ 造字，分为形声、会意、象形等。

6. [释义] 有多个义项的，按“①、②、③……”的顺序分别释义，各义项后用“：”引领例词。

7. [组词] 提供由字头组成的常用词语，帮助小学生积累词汇。

8. [成语] 提供由字头组成的在各种版本小学语文教材中常用、常见的成语。

9. [近义]、[反义] 提供由字头组成的词语，并给出一个或几个意义相同（或相近）、相反的词语，帮助小学生积累词汇。

10. [近形] 示出与字头字形相近的字，让小学生正确区分。

11. [造句] 提供与字头组成的词语, 给出该词语的例句。

12. [名句] 以古代诗词为主, 另收集少量的当代名家名句, 以扩大小学生的知识范围。

13. [谚语] 收集了大量的人们熟知的谚语, 增加小学生的学习兴趣。

14. [歇后语] 通过歇后语的学习, 丰富小学生的知识范围。

总 目 录

前言·····	2
凡例·····	3
汉语拼音音节索引·····	5
部首检字表·····	11
正文·····	1-786
附录·····	787-794
汉字偏旁名称表·····	787
汉语拼音方案·····	790
常用标点符号用法简表·····	793

(音节右边的号码指正文的页码)

(音节右边的号码指正文的页码)

A			C			D			
ā	1	bǎo	20	cā	49	chē	70	chuí	91
á	1	bào	21	cāi	49	chě	70	chuí	91
ǎ	1	bēi	23	cái	49	chè	70	chūn	92
à	1	běi	24	cǎi	50	chén	71	chún	93
a	1	bèi	24	cài	51	chěn	72	chǔn	93
āi	1	bēn	27	cān	51	chèn	72	chuō	94
ái	2	běn	27	cán	52	chéng	74	cuī	94
ǎi	2	bèn	27	cǎn	52	chěng	76	cí	95
ài	3	bēng	28	càn	53	chèng	76	cǐ	96
ān	4	béng	28	cāng	53	chī	76	cì	96
ǎn	4	bèng	28	cáng	54	chí	77	cōng	97
àn	4	bī	29	cāo	54	chǐ	78	cóng	98
āng	5	bǐ	29	cáo	54	chì	79	còu	99
áng	6	bì	29	cǎo	54	chōng	80	cū	99
āo	6	bì	30	cè	55	chóng	81	cù	99
áo	6	biān	34	cēn	56	chǒng	81	cuān	100
ǎo	6	biǎn	35	cēng	56	chòng	82	cuán	100
ào	6	biàn	36	céng	56	chōu	82	cuàn	100
		biāo	37	cèng	57	chóu	82	cuī	101
bā	8	biǎo	38	chǎ	57	chǒu	83	cuǐ	101
bá	9	biē	38	chá	58	chòu	84	cùi	102
bǎ	9	bié	38	chǎ	59	chū	84	cūn	102
bà	10	biě	39	chà	59	chú	85	cún	103
ba	11	biè	39	chāi	60	chǔ	86	cùn	103
bāi	11	bīn	39	chái	61	chù	86	cuò	103
bái	11	bìn	40	chān	61	chuāi	87		
bǎi	11	bīng	40	chán	62	chuǎi	87	dā	105
bài	12	bǐng	41	chǎn	63	chuài	88	dá	105
bān	13	bǐng	42	chàn	64	chuān	88	dǎ	106
bǎn	14	bìng	42	chāng	64	chuán	88	dà	106
bàn	14	bō	42	cháng	65	chuǎn	89	dāi	107
bāng	16	bó	44	chǎng	66	chuàn	89	dǎi	107
bǎng	17	bǒ	46	chàng	67	chuāng	89	dài	108
bàng	17	bò	46	chāo	68	chuáng	90	dǎn	110
bāo	18	bǔ	46	cháo	69	chuǎng	90	dàn	110
báo	20	bù	47	chǎo	69	chuàng	90	dǎng	112

dǎng 112	dǔn 141	fǔ 169	guàn 202	hǒng 224
dàng 113	Dùn 141	fù 171	guāng 202	hòng 224
dāo 113	duō 142	G	guǎng 203	hóu 225
dáo 114	duó 142		guàng 203	hǒu 225
dǎo 114	duǒ 143	gā 174	guī 203	hòu 225
dào 115	duò 143	gǎ 174	guǐ 205	hū 226
dé 116	E	gà 174	guì 205	hú 227
de 117	ē 145	gāi 175	gǔn 206	hǔ 229
děi 117	é 145	gài 175	gùn 206	hù 230
dēng 117	ě 146	gān 176	guō 207	huā 231
děng 118	è 146	gǎn 178	guó 207	huá 231
dèng 118	ēn 148	gàn 179	guǒ 207	huà 232
dī 118	èn 148	gāng 179	guò 208	huái 233
dí 119	ér 148	gǎng 180	H	huài 234
dǐ 121	ěr 148	gàng 181	hā 209	huān 234
dì 121	èr 149	gāo 181	há 209	huán 235
diān 123	F	gǎo 182	hǎ 209	huǎn 235
diǎn 124	fā 150	gào 182	hǎi 209	huàn 235
diàn 124	fá 150	gē 183	hái 209	huāng 237
diào 126	fǎ 151	gé 185	hǎi 210	huáng 237
diào 127	fà 151	gě 186	hài 210	huǎng 239
diē 128	fān 151	gè 186	hǎn 211	huàng 240
dié 128	fán 152	gěi 186	hán 211	huī 240
dīng 129	fǎn 153	gēn 187	hǎn 212	huí 241
dǐng 130	fàn 153	gèn 187	hàn 212	huǐ 242
dìng 131	fāng 154	gēng 187	hāng 214	huì 242
diū 131	fáng 155	gěng 188	háng 214	hūn 244
dōng 131	fǎng 155	gèng 188	hàng 215	hún 245
dǒng 132	fàng 156	gōng 189	hǎo 215	hùn 246
dòng 133	fēi 156	gǒng 191	háo 215	huō 246
dōu 133	féi 158	gòng 191	hǎo 216	huó 246
dǒu 134	fěi 158	gōu 192	hào 216	huǒ 247
dòu 134	fèi 158	gǒu 193	hē 217	huò 247
dū 135	fēn 160	gòu 193	hé 217	J
dú 135	fén 160	gū 194	hè 219	jī 249
dǔ 136	fěi 161	gǔ 195	hēi 220	jí 251
dù 137	fèn 161	gù 197	hén 221	jǐ 255
duān 138	fēng 162	guā 198	hěn 221	jì 256
duǎn 138	féng 164	guǎ 199	hèn 221	jiā 260
duàn 139	fěng 164	guà 199	hēng 221	jiá 261
duī 139	fèng 165	guāi 199	héng 222	jiǎ 261
duì 140	fó 165	guài 200	hèng 222	jià 262
dūn 140	fǒu 166	guān 200	hōng 222	jiān 263
	fú 166	guǎn 201	hóng 223	jiǎn 265
	fú 167			

jiàn 266	kào 305	làng 325	lōu 357	mēng 383
jiāng 269	kē 305	lāo 325	lóu 357	méng 383
jiǎng 270	ké 306	láo 326	lǒu 358	měng 384
jiàng 270	kě 306	lǎo 326	lòu 358	mèng 384
jiāo 271	kè 307	lào 327	lú 359	mī 385
jiáo 272	kěn 308	lè 328	lǔ 360	mí 385
jiǎo 273	kēng 309	le 328	lù 360	mǐ 386
jiào 274	kōng 309	lēi 328	lú 362	mì 386
jiē 275	kǒng 309	léi 328	lǔ 362	mián 387
jié 277	kòng 309	lěi 329	lù 363	miǎn 388
jiě 278	kǒu 310	lèi 329	luán 364	miàn 388
jiè 279	kǒu 310	léng 330	luǎn 365	miáo 388
jīn 280	kòu 310	lěng 331	luàn 365	miǎo 389
jǐn 282	kū 311	lèng 331	lūè 365	miào 389
jìn 283	kǔ 311	lí 331	lūn 366	miè 390
jīng 284	kù 312	lǐ 333	lún 366	mín 390
jǐng 286	kuā 312	lì 334	lùn 367	mǐn 391
jìng 286	kuǎ 312	liǎ 337	luō 367	míng 391
jiǒng 289	kuà 313	lián 337	luó 367	mìng 392
jiū 289	kuài 313	liǎn 339	luǒ 369	miù 393
jiǔ 289	kuān 314	liàn 339	luò 369	mō 393
jiù 290	kuǎn 314	liáng 340	M	mó 393
jū 291	kuāng 314	liǎng 341		mǒ 394
jú 292	kuáng 315	liàng 341		mò 394
jǔ 293	kuàng 315	liāo 343		móu 397
jù 293	kuī 316	liáo 343		mǒu 397
juān 295	kuí 316	liǎo 344		mú 397
juǎn 296	kuì 316	liào 345		mǔ 397
juàn 296	kūn 317	liē 345		mù 398
jué 296	kǔn 317	liě 346		N
juè 298	kùn 317	liè 346		ná 401
jūn 298	kùn 317	līn 347		nà 401
jùn 298	kuò 318	lín 347		nǎi 402
K	L	lǐn 349		nài 402
		lìn 349		nán 402
		líng 350		nàn 403
		lǐng 352		náng 403
		lìng 352		náo 404
		liū 353		nǎo 404
		liú 353		nào 404
		liǔ 354		něi 405
		liù 355		nèi 405
		lóng 355		nèn 405
		lǒng 356		néng 405
		lòng 357		ní 405
kǎ 300	lǎ 319		mā 371	
kāi 300	lá 319		má 371	
kǎi 301	lǎ 320		mǎ 372	
kān 301	là 320		mà 372	
kǎn 302	lái 320		ma 372	
kàn 302	lài 321		mái 373	
kāng 303	lán 321		mǎi 373	
káng 303	lǎn 323		màn 374	
kàng 303	làn 324		mǎn 375	
kǎo 304	láng 324		màn 375	
	lǎng 325		máng 376	
			mǎng 377	
			māo 377	
			máo 377	
			mào 378	
			me 379	
			méi 379	
			měi 380	
			mèi 381	
			mēn 382	
			mén 382	
			mèn 382	
			men 382	

nǐ	406	páo	424	qǐ	448	rǎn	475	sēn	493
nì	406	pǎo	424	qì	449	rǎng	476	sēng	493
niǎn	407	pào	425	qiā	451	ráng	476	shā	493
nián	407	pēi	425	qiǎ	451	rǎng	476	shá	495
niǎn	408	péi	425	qià	451	ràng	476	shǎ	495
niàn	408	pèi	426	qiǎn	451	ráo	477	shà	495
niáng	408	pēn	426	qián	453	rǎo	477	shāi	496
niàng	409	pén	427	qiǎn	454	rào	477	shǎi	496
niǎo	409	pèn	427	qiàn	454	rě	477	shài	496
niào	409	pēng	427	qiāng	455	rè	477	shān	496
niē	409	péng	428	qiáng	456	rén	478	shǎn	498
niè	410	pěng	429	qiǎng	456	rěn	479	shàn	498
nín	410	pèng	429	qiǎo	457	rèn	479	shāng	499
níng	410	pī	429	qiáo	457	rēng	480	shǎng	500
nǐng	411	pí	430	qiǎo	458	réng	480	shàng	500
nìng	411	pǐ	431	qiào	458	rì	480	shang	501
niú	412	pì	432	qiē	459	róng	480	shāo	501
niǔ	412	pì	432	qiě	460	rǒng	482	sháo	502
nóng	412	piān	432	qiè	460	róu	482	shǎo	502
nòng	413	pián	433	qīn	461	ròu	483	shào	502
nú	413	piàn	434	qín	461	rú	483	shē	503
nǚ	413	piào	434	qǐn	462	rǔ	484	shé	503
nù	413	piǎo	435	qìn	463	rù	484	shě	504
nǚ	414	piào	435	qīng	463	ruǎn	485	shè	504
nuǎn	414	piē	435	qíng	464	ruǐ	485	shēn	505
nuó	414	piě	436	qǐng	465	rui	485	shén	507
nuò	414	pīn	436	qìng	466	rùn	486	shēn	507
○		pín	436	qióng	466	ruò	486	shèn	508
ōu	416	pǐn	436	qiū	467	S		shēng	508
ǒu	417	pìn	437	qiú	468	sā	487	shéng	510
òu	417	pīng	437	qū	468	sǎ	487	shěng	510
P		píng	437	qú	470	sà	488	shèng	510
pā	418	pō	439	qǔ	470	sāi	488	shī	511
pá	418	pó	440	qù	471	sài	488	shí	513
pà	418	pò	440	quān	471	sǎn	489	shǐ	515
pāi	419	pōu	440	quán	471	sǎn	489	shì	516
pái	419	pū	441	quǎn	472	sàn	490	shì	521
pǎi	420	pú	441	quàn	472	sāng	490	shōu	521
pài	420	pǔ	442	quē	473	sǎng	490	shóu	521
pān	420	pù	442	qué	473	sàng	491	shǒu	522
pán	421	Q		què	473	sāo	491	shòu	522
pàn	421	qī	444	qún	474	sǎo	491	shū	524
pāng	422	qí	446	R		sào	492	shú	526
páng	422			rán	475	sè	492	shǔ	527
pàng	423								
pǎo	423								

shù 528	tān 552	tuì 578	xiā 615	Y
shuā 530	tán 553	tūn 578	xiá 616	
shuà 530	tǎn 554	tún 579	xià 617	yā 657
shuāi 530	tàn 555	tùn 579	xiān 618	yá 658
shuǎi 531	tāng 556	tuō 579	xián 619	yǎ 659
shuài 531	táng 556	tuó 580	xiǎn 621	yà 659
shuān 531	tǎng 557	tuǒ 580	xiàn 622	ya 660
shuàn 532	tàng 558	tuò 580	xiāng 624	yān 660
shuāng 532	tāo 558	W	xiáng 626	yán 662
shuǎng 532	táo 559		xiǎng 626	yǎn 664
shuí 533	tǎo 560	wā 582	xiàng 627	yàn 665
shuǐ 533	tào 560	wá 583	xiào 629	yāng 667
shuì 533	tè 560	wǎ 583	xiáo 631	yáng 668
shǔn 534	téng 561	wà 583	xiǎo 631	yǎng 669
shùn 534	tī 561	wa 583	xiào 631	yàng 670
shuǒ 534	tí 562	wāi 584	xiē 633	yāo 671
shuò 535	tǐ 563	wài 584	xié 633	yáo 672
sī 535	tì 563	wǎn 584	xiě 635	yǎo 673
sǐ 536	tiān 564	wán 585	xiè 635	yào 674
sì 537	tián 565	wǎn 586	xīn 637	yē 674
sōng 538	tiǎn 566	wàn 587	xìn 639	yé 675
sǒng 538	tiāo 566	wāng 588	xíng 639	yě 675
sòng 538	tiáo 566	wáng 588	xíng 640	yè 676
sōu 539	tiǎo 567	wǎng 588	xíng 641	yī 677
sòu 540	tiào 567	wàng 589	xǐng 641	yí 679
sū 540	tiē 567	wēi 590	xìng 641	yǐ 681
sú 541	tiě 568	wéi 591	xiōng 642	yì 682
sù 541	tiè 568	wěi 593	xióng 643	yīn 688
suān 543	tīng 568	wèi 594	xiū 644	yín 689
suàn 543	tíng 569	wēn 597	xiǔ 645	yǐn 690
suī 543	tǐng 570	wěn 598	xiù 645	yìn 691
suǐ 544	tōng 570	wèn 599	xū 646	yīng 691
suì 544	tóng 571	wēng 599	xú 647	yíng 693
sūn 545	tǒng 572	wèng 599	xǔ 648	yǐng 694
sǔn 546	tòng 573	wō 600	xù 648	yìng 695
suǒ 546	tōu 573	wǒ 600	xuān 650	yōng 696
suǒ 547	tóu 573	wò 600	xuán 651	yǒng 696
T	tōu 574	wū 601	xuǎn 651	yòng 697
	tú 575	wú 602	xuàn 652	yōu 698
tā 549	tǔ 576	wǔ 604	xuē 652	yóu 699
tǎ 550	tù 576	wù 606	xué 653	yǒu 700
tà 550	tuān 577	X	xuě 653	yòu 701
tāi 550	tuán 577		xuè 654	yū 702
tái 551	tuī 577	xī 609	xūn 654	yú 703
tài 552	tuí 577	xí 613	xún 654	yǔ 705
	tuǐ 578	xǐ 614	xùn 655	yù 706
		xì 615		

yuān 710	zāo 722	zhàng 736	zhòng 759	zhuó 775
yuán 710	záo 723	zhāo 737	zhōu 760	zī 776
yuǎn 712	zǎo 723	zháo 738	zhóu 761	zǐ 777
yuàn 712	zào 724	zhǎo 739	zhǒu 762	zì 778
yuē 713	zé 725	zhào 739	zhòu 762	zōng 778
yuè 713	zéi 726	zhē 740	zhū 763	zǒng 779
yūn 715	zěn 726	zhé 741	zhú 765	zòng 779
yún 715	zēng 727	zhě 741	zhǔ 766	zǒu 780
yǔn 716	zèng 727	zhè 742	zhù 766	zòu 780
yùn 716	zhā 727	zhe 742	zhuā 769	zū 780
Z	zhá 728	zhēn 742	zhuǎ 769	zú 781
	zhǎ 729	zhěn 744	zhuān 769	zǔ 781
zā 718	zhà 729	zhèn 744	zhuǎn 770	zuān 782
zá 718	zhāi 730	zhēng 745	zhuàn 770	zuàn 782
zāi 719	zhái 730	zhěng 747	zhuāng 771	zuǐ 782
zǎi 719	zhǎi 731	zhèng 747	zhuàng 772	zuì 783
zài 720	zhài 731	zhī 748	zhuī 772	zūn 783
zān 720	zhān 731	zhí 751	zhuì 773	zuō 784
zán 721	zhǎn 732	zhǐ 752	zhūn 774	zuó 784
zǎn 721	zhàn 733	zhì 754	zhǔn 774	zuǒ 784
zàn 721	zhāng 734	zhǒng 757	zhuō 774	zuò 785
zāng 721	zhǎng 735	zhǒng 759		
zàng 722				

部首检字表

一、部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	12	士	17	四画	29	方	29	西(西)	32
丨	12	井	17	王	25	火	29	而	32
丶	13	大	18	韦(韋)	26	户	29	至	33
乙(乚)	13	九	18	木	26	丩	30	卢	33
二画	13	扌	18	支	26	心	30	虫	33
二十	13	寸	19	犬(犾)	26	𠂇	30	肉	33
厂	13	弋	19	歹	26	𠂇	30	缶	33
匚	13	小(㇀)	19	车(車)	27	母	30	舌	33
卜(卜)	13	口	20	牙	27	五画	30	竹(𦵏)	33
丩	13	口	21	戈	27	示	30	白	33
冂(冂)	14	巾	21	比	27	甘	30	自	33
イ	14	山	21	瓦	27	石	30	血	33
八(ㄨ)	14	彳	21	止	27	龙(龍)	30	舟	33
人(イ入)	15	彳	21	支(攴)	27	业	30	色	33
勹	15	夕	21	日(日)	27	目	30	齐	34
儿(儿)	15	夕	21	日(日)	27	田	31	衣(衤)	34
勹	15	夕	21	日(日)	27	血	31	羊(𦍋羊)	34
勹	15	夕	21	日(日)	27	生	31	米	34
讠(言)	15	斗(𣎵)	22	水(氵水)	27	矢	31	艮(艮)	34
冫(冫)	16	广	22	贝(貝)	27	禾	31	羽	34
冫(左)	16	门(門)	22	见(見)	28	白	31	系(纟)	34
冫(右)	16	冫	22	牛(牜)	28	瓜	31	七画	
凵	16	冫	23	手(扌)	28	用	32	麦(麥)	34
刀(刂)	16	冫	23	毛	28	鸟(鳥)	32	走	34
力	16	冫	24	长(長)	28	疒	32	赤	34
又(又)	17	尸	24	气	28	立	32	豆	34
乚	17	己(巳己)	24	文	28	穴	32	酉	34
三画	17	弓	24	片	28	疒	32	辰	34
干	17	中	24	斤	28	疒	32	豕	34
工	17	女	24	爪(㇀)	28	疒	32	卤(滷)	34
土	17	飞(子)	25	父	28	疒	32	里	34
		纟(纟)	25	月(月)	28	疒	32	足	34
		马(馬)	25	欠	29	疒	32	邑	35
		幺	25	风	29	疒	32	身	35
		𠂇	25	殳	29	疒	32	采	35
				文	29	疒	32	谷	35
						疒	32	龟	35

豸	35	雨(雨)	35	革	35	十画		十二画	
角	35	非	35	面	35	髟	36	以上	
言(讠)	35	齿(齒)	35	骨	35	鬲	36	鼎	36
辛	35	佳	35	香	36	高	36	黑	36
八画		金(钅)	35	鬼	36	十一画		黍	36
青	35	鱼(魚)	35	食(饣)	36	黄	36	鼓	36
草	35	隶	35	音	36	麻	36	鼠	36
其	35	九画		首	36	鹿	36	鼻	36

二、检字表

(字右边的号码指正文的页码)

一部		丑屯		261		九画以上		五画以上	
一	677	互	579	六画		艳	666	师	512
一	129	牙	230	尧	672	哥	183	曲	469
至	444	四画	658	丞	74	焉	661		470
丁	489	未	595	严	662	棘	253	肉	483
七	176	末	394	巫	602	整	747	县	622
三	179	击	249	求	468	噩	147	串	89
千	703	正	745	甫	169	囊	403	非	157
于	500	甘	747	更	187	丨部		畅	67
上	500	世	176	束	188	三画		临	348
下	617	旦	517	两	528	丰	162	丿部	
丈	736	可	460	丽	341	中	757	一画	
兀	606	丙	306	来	335	内	759	匕	29
万	587	册	307	奉	320	北	405	九	289
与	705	平	41	表	165	凸	24	乃	402
才	706	东	55	其	38	旧	574	二画	
三画	49	丝	437	画	446	且	290	千	451
开	300	五画	131	事	233	申	460	川	88
井	286	亚	535	枣	518	甲	505	久	290
夫	166	亘	660	奏	723	电	261	么	379
天	564	再	187	甚	780	由	124	及	251
元	710	夷	720	巷	508	冉	699	三画	
无	602	吏	679	歪	215	史	475	午	604
专	769	百	11	甬	628	央	515	升	508
丐	175	而	148	面	584	凹	667	天	671
五	604	死	536	昼	28	出	6	长	65
不	47	夹	174		388		84	币	735
			260		762				30

反乏丹氏	153	复	172	孔书	309	协克	633	医匿匪匱廛	678
乌	150	九画以上		司民弗电发	524	卓直卑丧	307		406
生用失乍丘乎甩乐	110	乘	75	尽	535	六画	775	卜(卜)部	158
年朱先丢丘向后兆	516	甥舞疑孵靠	511	买六乱肃虱乳承昼豫	390	卖七画以上	751	卜上	316
我每兵鹵龟卵系	749		509		167	南真索乾啻博	23	卡	35
垂乖秉卑质周	601	、部	606		124		490	占	
拜重	四画	丫义丸之为	681	二部	150	厂部	491	外卢贞卧卓桌	
	509	主半头永州农良叛举	166	二千	282	厂二厅历厄厉压仄厠七厘厚原廂厨厦	373		46
	697		305	于亏五井元无云些	283	至六画	403		500
	511	乙(ㄣㄩ)部			373	画以上	743		500
	729	一至二画	657		365		547		300
	467	刁了	682		541		453		451
	226	也乞飞习乡	585		512		492		731
	531	三至五画	748		484		45		733
	328	尺丑以予	591		74				584
	714		595		762				359
	五画		766		709				742
	407		15						601
	763		573						775
	619		696						775
	131		761						
	437		412						
	627		340						
	225		422						
	739		293						
	六画								
	600								
	380								
	41								
	97								
	204								
	365								
	257								
	615								
	七画								
	91								
	199								
	41								
	23								
	755								
	761								
	八画								
	13								
	81								
	760								

